

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 17

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Số 18 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Cục Đăng kiểm Việt Nam (gọi tắt là “Cục”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Cục cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Cục trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Lãnh đạo

Ông Trần Kỳ Hình	Cục trưởng
Ông Nguyễn Vũ Hải	Phó Cục trưởng
Ông Nguyễn Hữu Trí	Phó Cục trưởng
Ông Nguyễn Minh Cương	Phó Cục trưởng
Ông Đặng Việt Hà	Phó Cục trưởng


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Cục có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Cục trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Cục sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo Cục chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Cục ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Cục và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Cục đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo, 



Trần Kỳ Hình

Cục trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Số: *15* /VACO/BCKT.NV2**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Ban Lãnh đạo
Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Cục Đăng kiểm Việt Nam (gọi tắt là “Cục”), được lập ngày 05/05/2015, từ trang 04 đến trang 17, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Cục chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Cục theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Cục có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Cục liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Cục. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Phạm vi kiểm toán của chúng tôi không bao gồm báo cáo tài chính của một số đơn vị hạch toán phụ thuộc Cục và chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày 31/12/2014, nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định tại ngày này. Chúng tôi không đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề này đến báo cáo tài chính năm 2014 của Cục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Cục tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Cục cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán đề ngày 20/05/2014 với ý kiến ngoại trừ: Do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Cục sau ngày kết thúc niên độ kế toán, nên không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định của Cục tại ngày 31/12/2013; công nợ phải thu, phải trả chưa có đầy đủ xác nhận; lãi của khoản tiền gửi có kỳ hạn được Cục ghi nhận theo nguyên tắc thực thu; một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác nhưng chưa được Cục ghi nhận.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1450-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		934.784.775.769	706.171.411.626
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	878.148.692.199	621.135.515.338
1. Tiền	111		201.344.389.950	170.376.908.154
2. Các khoản tương đương tiền	112		676.804.302.249	450.758.607.184
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	36.894.294.327
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	36.894.294.327
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.725.043.026	42.977.212.432
1. Phải thu khách hàng	131		45.695.381.270	35.786.126.375
2. Trả trước cho người bán	132		6.731.134.556	5.807.854.833
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6	4.163.787.838	5.701.736.641
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.865.260.638)	(4.318.505.417)
IV. Hàng tồn kho	140	7	3.631.733.298	4.511.524.529
1. Hàng tồn kho	141		3.631.733.298	4.511.524.529
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.279.307.246	652.865.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.562.590	-
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154		194.026.656	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.070.718.000	652.865.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		569.571.261.203	599.802.080.182
I. Tài sản cố định	220		568.874.838.161	598.950.352.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	269.210.232.868	305.453.341.596
- Nguyên giá	222		671.109.023.443	666.287.932.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(401.898.790.575)	(360.834.590.727)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	285.067.371.709	278.240.663.354
- Nguyên giá	228		296.512.775.987	287.091.574.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.445.404.278)	(8.850.911.633)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	14.597.233.584	15.256.347.103
II. Tài sản dài hạn khác	260		696.423.042	851.728.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	611.993.042	748.078.129
2. Tài sản dài hạn khác	268		84.430.000	103.650.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.504.356.036.972	1.305.973.491.808

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		256.102.560.548	204.700.923.717
I. Nợ ngắn hạn	310		248.571.900.548	204.700.923.717
1. Phải trả người bán	312		5.446.771.673	3.842.508.457
2. Người mua trả tiền trước	313		3.598.709.386	4.239.011.896
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	95.656.827.991	87.397.709.627
4. Phải trả người lao động	315		38.287.593.022	28.482.144.971
5. Chi phí phải trả	316		7.420.658.089	2.730.092.908
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	19.031.660.904	21.951.419.447
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		79.129.679.483	56.058.036.411
II. Nợ dài hạn	330		7.530.660.000	-
1. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		7.530.660.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.248.253.476.424	1.101.272.568.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	1.248.039.792.424	1.100.905.669.592
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		763.538.479.987	741.839.213.997
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		483.614.591.437	330.850.693.797
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	27.329.040.798
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		886.721.000	886.721.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		213.684.000	366.898.499
1. Nguồn kinh phí	432		596.000	73.902.499
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		213.088.000	292.996.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.504.356.036.972	1.305.973.491.808

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
1- Ngoại tệ các loại (USD)	381.025,65	546.754,55



Trần Kỳ Hình
Cục trưởng
Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Võ Thanh Bình
Kế toán trưởng

Phạm Gia Thăng
Người lập

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		648.148.726.846	485.415.489.136
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	648.148.726.846	485.415.489.136
3. Giá vốn hàng bán	11	16	300.024.148.826	264.168.345.946
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		348.124.578.020	221.247.143.190
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	33.271.681.794	34.923.056.855
6. Chi phí tài chính	22	18	864.276.607	258.206.562
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	135.867.940.153	110.234.762.610
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25)	30		244.664.043.054	145.677.230.873
9. Thu nhập khác	31		2.236.903.785	2.240.602.751
10. Chi phí khác	32		1.740.678.233	2.360.404.581
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	20	496.225.552	(119.801.830)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		245.160.268.606	145.557.429.043
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	53.946.764.701	36.407.860.218
14. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		191.213.503.905	109.149.568.825



Trần Kỳ Hình
Cục trưởng
Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

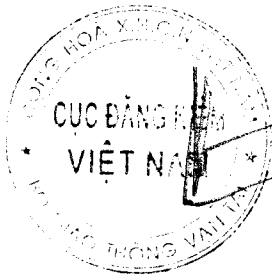
Võ Thanh Bình
Kế toán trưởng

Phạm Gia Thăng
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	652.951.875.327	486.346.955.957
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(100.515.215.435)	(96.995.786.014)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(211.574.522.384)	(177.447.369.023)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(40.589.810.461)	(31.631.634.866)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	176.432.957.938	166.777.426.088
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(45.608.657.011)	(128.445.860.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	431.096.627.974	218.603.731.573
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(18.412.656.179)	(60.212.065.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	257.790.910	312.973.183
3. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.336.831.627.706)	(1.149.432.695.323)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.147.680.226.968	1.063.868.265.699
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.107.648.578	34.823.095.482
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(174.198.617.429)	(110.640.426.232)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	256.898.010.545	107.963.305.341
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	621.135.515.338	513.070.204.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	115.166.316	102.005.429
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	878.148.692.199	621.135.515.338



Trần Kỳ Hình
Cục trưởng
Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Võ Thanh Bình
Kế toán trưởng

Phạm Gia Thăng
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Cục Đăng kiểm Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 345/QĐ ngày 25/04/1964 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 267/CP ngày 19/07/1979 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Do tính chất đặc thù của hoạt động đăng kiểm, Cục Đăng kiểm Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng chế độ quản lý tài chính của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại Quyết định số 67/2013/QĐ-TTg ngày 12/11/2013 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 55/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 25/04/2014 hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Cục Đăng kiểm Việt Nam là cơ quan quản lý Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn.

Chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục được quy định tại Quyết định số 862/2013/QĐ-BGTVT ngày 05/04/2013. Cục là tổ chức trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đăng kiểm đối với phương tiện giao thông và phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng, container, nồi hơi và bình chịu áp lực sử dụng trong giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải trong phạm vi cả nước (sau đây gọi tắt là phương tiện, thiết bị giao thông vận tải); tổ chức thực hiện công tác đăng kiểm chất lượng an toàn kỹ thuật các loại phương tiện, thiết bị giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí trên biển theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31/12/2014, Cục có 24 chi cục đăng kiểm, 14 trung tâm đăng kiểm, 01 trung tâm thử nghiệm xe cơ giới, 01 trung tâm chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và an toàn, 01 tạp chí đăng kiểm, 01 trung tâm đào tạo và 01 trung tâm thử nghiệm khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Cục bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Lãnh đạo đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Cục.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Cục áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được áp dụng mức khấu hao nhanh không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng theo Công văn số 200/2004 ĐK ngày 22/02/2004 gửi Cục thuế thành phố Hà Nội. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2011/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Cục là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao, phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Cục đã đánh giá giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất và ghi nhận vào khoản mục tài sản cố định vô hình trên báo cáo tài chính theo Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24/01/2006 về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất và theo Thông tư số 29/2006/TT-BTC ngày 04/04/2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24/01/2006.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Cục. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm tài sản, dịch vụ, cước Internet, tiền đặt mua báo chí được chi trả cho nhiều năm tiếp theo. Công cụ dụng cụ thời gian sử dụng trên 1 năm được ghi nhận ngay vào chi phí khi xuất dùng.

Phân phối lợi nhuận

Cục thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 25/04/2014 về việc hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Cục. Theo đó, lợi nhuận được phân phối như sau:

- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ 3% trên lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Lợi nhuận sau thuế sau khi trừ quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 3 tháng lương thực tế, lợi nhuận còn lại sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi được bổ sung toàn bộ vào quỹ đầu tư phát triển.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Cục có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Cục áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế phải trả của Cục căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về các loại thuế phải trả tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Cục có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Cục có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Tại ngày 31/12/2014, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào cần được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.096.248.273	1.548.670.506
Tiền gửi ngân hàng	197.883.734.821	167.668.665.847
Tiền đang chuyển	2.364.356.856	1.159.571.801
Các khoản tương đương tiền (i)	676.804.352.249	450.758.607.184
	878.148.692.199	621.135.515.338

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ứng đền bù GPMB - Chi cục Đăng kiểm số 8	2.465.875.283	2.408.747.248
Ứng đền bù GPMB - Trung tâm ĐK xe cơ giới 50-03V	135.896.511	135.896.511
Các khoản phải thu khác	1.562.016.044	3.157.092.882
	4.163.787.838	5.701.736.641

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.630.983.298	4.510.774.529
Công cụ, dụng cụ trong kho	750.000	750.000
	3.631.733.298	4.511.524.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	3.631.733.298	4.511.524.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	139.395.688.611	470.484.396.266	23.657.543.250	32.042.441.014	707.863.182	666.287.932.323
Tăng trong năm	12.662.182.663	2.753.391.582	2.020.532.728	1.317.141.811	-	18.753.248.784
- Mua sắm mới	3.405.000.000	2.753.391.582	2.020.532.728	1.245.933.091	-	9.424.857.401
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.257.182.663	-	-	-	-	9.257.182.663
- Tăng khác	-	-	-	71.208.720	-	71.208.720
Giảm trong năm	(2.277.612.860)	(10.794.050.374)	(697.995.120)	(162.499.310)	-	(13.932.157.664)
- Thanh lý nhượng bán	-	(10.794.050.374)	(697.995.120)	(162.499.310)	-	(11.654.544.804)
- Phá dỡ để xây dựng mới	(2.277.612.860)	-	-	-	-	(2.277.612.860)
Tại ngày 31/12/2014	149.780.258.414	462.443.737.474	24.980.080.858	33.197.083.515	707.863.182	671.109.023.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Tại ngày 31/12/2014	61.193.633.261	249.063.803.806	18.968.130.469	31.017.382.516	591.640.675	360.834.590.727
Tăng trong năm	7.493.639.782	44.158.558.195	2.236.791.321	1.013.641.162	108.658.214	55.011.288.674
- Khấu hao trong năm	7.493.639.782	44.103.378.289	2.236.791.321	962.014.840	108.658.214	54.904.482.446
- Tăng khác	-	55.179.906	-	51.626.322	-	106.806.228
Giảm trong năm	(2.277.612.860)	(10.808.981.536)	(697.995.120)	(162.499.310)	-	(13.947.088.826)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.794.050.374)	(697.995.120)	(162.499.310)	-	(11.654.544.804)
- Phá dỡ để xây dựng mới	(2.277.612.860)	-	-	-	-	(2.277.612.860)
- Giảm khác	-	(14.931.162)	-	-	-	(14.931.162)
Tại ngày 31/12/2014	66.409.660.183	282.413.380.465	20.506.926.670	31.868.524.368	700.298.889	401.898.790.575
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	78.202.055.350	221.420.592.460	4.689.412.781	1.025.058.498	116.222.507	305.453.341.596
Tại ngày 31/12/2014	83.370.598.231	180.030.357.009	4.473.154.188	1.328.559.147	7.564.293	269.210.232.868

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 218.925.730.618 VND (năm 2013 là 133.048.806.946 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	272.989.276.876	14.051.770.511	50.527.600	287.091.574.987
Tăng trong năm	9.043.400.000	377.801.000	-	9.421.201.000
Tại ngày 31/12/2014	<u>282.032.676.876</u>	<u>14.429.571.511</u>	<u>50.527.600</u>	<u>296.512.775.987</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	396.056.537	8.404.327.496	50.527.600	8.850.911.633
Tăng trong năm	-	2.594.492.645	-	2.594.492.645
Tại ngày 31/12/2014	<u>396.056.537</u>	<u>10.998.820.141</u>	<u>50.527.600</u>	<u>11.445.404.278</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	<u>272.593.220.339</u>	<u>5.647.443.015</u>	<u>-</u>	<u>278.240.663.354</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>281.636.620.339</u>	<u>3.430.751.370</u>	<u>-</u>	<u>285.067.371.709</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng Trung tâm Đăng kiểm Xe cơ giới số 50-03V	8.500.627.435	8.493.531.960
Xây dựng trụ sở Chi cục Đăng kiểm số 1	2.784.192.317	-
Xây dựng Trung tâm thử nghiệm ô tô Việt Nam	1.733.785.025	1.307.883.207
Xây dựng trụ sở Chi cục Đăng kiểm số 8	1.016.199.988	-
Xây dựng trụ sở Chi cục Đăng kiểm số 9	345.338.202	-
Các công trình khác	201.790.617	5.127.659.208
Mua sắm tài sản		
Tài sản cố định chờ lắp đặt, nghiệm thu	15.300.000	327.272.728
	<u>14.597.233.584</u>	<u>15.256.347.103</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	748.078.129	531.795.761
Tăng trong năm	701.754.042	806.032.621
Kết chuyển chi phí sản xuất	(837.839.129)	(589.750.253)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>611.993.042</u>	<u>748.078.129</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	11.426.561.844	3.667.586.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.115.366.875	11.589.360.314
Thuế thu nhập cá nhân	-	510.499.679
Các loại thuế khác	576.518.389	511.507.316
Các khoản phí, lệ phí	58.538.380.883	71.118.755.558
- Phí sử dụng đường bộ	53.486.108.931	67.084.402.708
- Phí, lệ phí khác	5.052.271.952	4.034.352.850
	95.656.827.991	87.397.709.627

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	125.094.543	215.702.179
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	198.305.491	303.468.449
Thu hộ đăng kiểm nước ngoài theo thỏa thuận	15.372.414.368	17.243.142.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.335.846.502	4.189.106.479
	19.031.660.904	21.951.419.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị: VND Tổng
Số dư tại ngày 31/12/2012	739.228.986.830	264.250.104.369	27.249.664.422	-	886.721.000	1.031.615.476.621
Tăng trong năm	6.058.995.515	69.438.993.559	79.376.376	109.943.332.588	-	185.520.698.038
- Tăng do điều chuyển nguồn	2.838.404.131	3.448.768.348	-	-	-	6.287.172.479
- Tăng vốn	3.220.591.384	-	-	-	-	3.220.591.384
- Lãi trong năm	-	-	-	109.149.568.825	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	65.275.837.825	-	-	-	65.275.837.825
- Tăng khác	-	714.387.386	79.376.376	793.763.763	-	1.587.527.525
Giảm trong năm	(3.448.768.348)	(2.838.404.131)	-	(109.943.332.588)	-	(116.230.505.067)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(109.149.568.825)	-	(109.149.568.825)
- Giảm do điều chuyển nguồn	(3.448.768.348)	(2.838.404.131)	-	-	-	(6.287.172.479)
- Giảm khác	-	-	-	(793.763.763)	-	(793.763.763)
Số dư tại ngày 01/01/2014	741.839.213.997	330.850.693.797	27.329.040.798	-	886.721.000	1.100.905.669.592
Tăng trong năm nay	21.699.265.990	165.352.538.232	-	191.720.660.869	-	378.772.465.091
- Vốn tăng trong năm (i)	9.110.625.398	-	-	-	-	9.110.625.398
- Tăng do điều chuyển nguồn	12.588.640.592	27.329.040.798	-	-	-	39.917.681.390
- Lãi năm nay	-	-	-	191.213.503.905	-	191.213.503.905
- Phân phối lợi nhuận	-	137.516.340.470	-	-	-	137.516.340.470
- Tăng khác (ii)	-	507.156.964	-	507.156.964	-	1.014.313.928
Giảm trong năm nay	-	(12.588.640.592)	(27.329.040.798)	(191.720.660.869)	-	(231.638.342.259)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(191.213.503.905)	-	(191.213.503.905)
- Giảm do điều chuyển nguồn	-	(12.588.640.592)	(27.329.040.798)	-	-	(39.917.681.390)
- Giảm khác (ii)	-	-	-	(507.156.964)	-	(507.156.964)
Số dư tại ngày 31/12/2014	763.538.479.987	483.614.591.437	-	-	886.721.000	1.248.039.792.424

Ghi chú:

- (i) Vốn tăng trong năm là 9.110.625.398 VND, trong đó do Cục xác định giá trị quyền sử dụng đất tại Chi cục An Giang là 1.402.800.000 VND và Chi cục Đăng kiểm số 12 là 7.640.600.000 VND theo Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24/01/2006 về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất này được Cục ghi nhận tăng tài sản cố định vô hình và tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- (ii) Tăng, giảm khác trong năm là điều chỉnh các quỹ và lợi nhuận theo Biên bản kiểm tra của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông Vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động đăng kiểm	642.240.475.053	479.943.755.115
Doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ	5.908.251.793	5.471.734.021
	648.148.726.846	485.415.489.136

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hoạt động đăng kiểm	296.939.910.303	261.346.679.332
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ	3.084.238.523	2.821.666.614
	300.024.148.826	264.168.345.946

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.271.681.794	34.923.056.855
	33.271.681.794	34.923.056.855

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	864.276.607	258.206.562
	864.276.607	258.206.562

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	46.054.663.778	34.100.391.376
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.195.133.766	9.350.652.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.819.773.714	11.669.159.821
Thuế, phí và lệ phí	1.930.682.657	2.313.623.943
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	954.954.247	303.186.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.919.833.528	27.865.588.624
Chi phí bằng tiền khác	34.992.898.463	24.632.159.184
	135.867.940.153	110.234.762.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Tiền thu từ tổ chức đăng kiểm nước ngoài trả lương cho đăng kiểm viên Việt Nam	1.603.868.718	1.833.711.904
Thu nhập khác	633.035.067	406.890.847
	<u>2.236.903.785</u>	<u>2.240.602.751</u>
Chi phí khác		
Tiền lương đăng kiểm viên Việt Nam làm việc cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài	1.603.868.718	1.833.711.904
Chi phí khác	136.809.515	526.692.677
	<u>1.740.678.233</u>	<u>2.360.404.581</u>
Lợi nhuận thuần khác	<u>496.225.552</u>	<u>(119.801.830)</u>

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	245.160.268.606	145.557.429.043
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	52.267.725	114.837.125
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	52.267.725	114.837.125
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế	245.212.536.331	145.672.266.168
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>53.946.764.701</u>	<u>36.407.860.218</u>

22. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Lãnh đạo Cục khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Cục.

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2013 của Cục đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Trần Kỳ Hình
Cục trưởng
Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Võ Thanh Bình
Kế toán trưởng

Phạm Gia Thắng
Người lập